

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2023/DS-PT
Ngày: 07 - 8 - 2023
V/v: Tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Chiến

Các Thẩm phán: Ông Hà Chí Quốc
Bà Trương Thị Tuyền

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2023/TLPT-DS, ngày 19 tháng 06 năm 2023, về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2023/DS-ST, ngày 09-05-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2023/QĐXX-PT, ngày 03 tháng 07 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Ngọc D, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp H, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Dương Đức K, sinh năm 1985; nơi cư trú: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 30/8/2022), có mặt.

- Bị đơn: ông Lâm Văn N, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2023), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Bình Văn S, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: ông Lâm Văn N - bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Bà D và ông Lâm Văn N có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Trước đây bà D thường cho người khác vay tiền để đáo hạn ngân hàng, ông N là người giới thiệu khách vay tiền cho bà D. Ngày 14/11/2018, ông N có liên hệ với bà D nói rằng có hàng xóm của ông N là ông Bình Văn S có nhu cầu vay đáo hạn ngân hàng nên yêu cầu bà D thu xếp tiền cho ông S vay, ông N là người bảo lãnh. Sau đó ông N đem đến đưa cho bà D một giấy nhận nợ có chữ ký của ông S và ghi rõ họ tên Bình Văn S, bà D giao cho ông N số tiền 90.000.000 đồng để đem về cho ông S đáo hạn ngân hàng, bà D và ông N thỏa thuận lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, thời hạn vay là 5 ngày. Quá thời hạn vay nhưng ông S không trả nợ nên bà D yêu cầu ông Lâm Văn N trả cho bà D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai và biên bản lấy lời khai, ông Lâm Văn N trình bày:

Ông và bà D có mối quan hệ quen biết nhau, ông có giới thiệu người khác vay tiền của bà D để đáo hạn ngân hàng. Vào năm 2018, ông có giới thiệu ông Bình Văn S vay tiền của bà D số tiền 90.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mục đích để đáo hạn ngân hàng.

Giấy nhận nợ ngày 14/11/2018 số tiền 90.000.000 đồng là do ông S nhờ ông viết dùm cho ông S vay tiền của bà D. Toàn bộ nội dung giấy nhận nợ là ông viết, ông S là người ký tên S và ghi rõ họ tên Bình Văn S vào giấy nợ. 05 ngày sau khi ông S mượn tiền của bà D vào ngày 19/11/2018, vợ chồng ông S đã vay được tiền của ngân hàng N2, chi nhánh T nên vợ chồng ông S đã trả số tiền vay gốc 90.000.000 đồng và lãi là 2.250.000 đồng cho bà D ngay tại quán cà phê ông không nhớ tên cụ thể đối diện công chính của Công an tỉnh T. Khi ông S trả tiền cho bà D có mặt ông, vợ chồng ông S, bà D. Bà D nhận số tiền 90.000.000 đồng và tiền lãi 5 ngày là 2.250.000 đồng xong thì nói để giấy nợ ở nhà nên không trả lại

giấy nợ cho ông và ông S. Ông và vợ chồng ông S không lập giấy tờ chứng minh cho việc vợ chồng ông S trả nợ cho bà D.

Ông không vay mượn tiền của bà D, ông không nhận tiền gì của bà D. Người nào nhận người đó trả chứ ông không biết. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà D.

Tại biên bản đối chất ngày 06/3/2023 và biên bản đối chất ngày 14/3/2023, ông Lâm Văn N thay đổi lời khai và trình bày: Ông thừa nhận, vào cuối năm 2018, ông không nhớ thời gian cụ thể ông có nhận của bà Trần Ngọc D số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu đồng) tại Ngân hàng N2 chi nhánh T, mục đích là cho ông Bình Văn S vay để đáo hạn ngân hàng, lãi suất thỏa thuận với bà D là 5000 đồng/1 ngày/1.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là đến khi ông S vay được tiền của ngân hàng (ngân hàng giải ngân) thì trả lại. Bà D là người giao số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu đồng) trực tiếp cho ông, sau khi nhận tiền thì ông tự nộp tiền vào ngân hàng để trả nợ cho ông S. Ông là người đứng ra vay tiền cho ông S, bà D không giao tiền cho ông S. Khi giao nhận tiền thì chỉ có mặt ông và bà D. Ông thừa nhận giấy nhận nợ đề ngày 14/11/2018 nội dung ông S mượn bà D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu đồng) là chữ ký, chữ viết của ông, không phải chữ ký, chữ viết của ông S. Ông có giao cho bà D tờ biên nhận nợ đề ngày 14/11/2018, nhưng bà D không đồng ý giao tiền. Bà D yêu cầu ông viết cho bà D một giấy nhận nợ nội dung là ông mượn tiền của bà D và ký tên của ông thì bà D mới đưa tiền. Tờ giấy nhận nợ mới này đã bị hủy bỏ khi ông trả tiền cho bà D.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý trả cho bà Trần Ngọc D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng. Lý do ông không vay mượn khoản tiền nào của bà D hết. Ông có đứng ra vay tiền của bà D dùm cho ông S số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, mục đích để ông S đáo hạn ngân hàng. Ông S đã trả tiền cho ông, ông đã trả lại tiền cho bà D xong. Đến nay ông và ông S không còn vay mượn khoản tiền nào của bà D.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Bình Văn S trình bày:

Vợ chồng ông và bà D không có mối quan hệ quen biết, không có quan hệ bà con ruột thịt. Vợ chồng ông không biết bà D là ai. Ông và ông Lâm Văn N không có quan hệ bà con ruột thịt, vợ chồng ông có quen biết ông N do ông N sống cùng ấp, cùng xã với vợ chồng ông.

Ông thừa nhận vào cuối năm 2018 vợ chồng ông có hỏi mượn ông N số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) để trả cho khoản tiền vay tại ngân hàng TMCP N2, chi nhánh T. Hai bên thỏa thuận với nhau bằng lời nói không lập văn bản giấy tờ vay mượn, ông N tự nộp tiền vào ngân hàng để trả khoản vay cho vợ chồng ông, sau đó ông N tự làm thủ tục vay tiền tại ngân hàng cho vợ chồng ông thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay lại khoản tiền 80.000.000 đồng, 06 ngày sau

khi vay tiền của ông N là vào ngày 19/11/2018 vợ chồng ông đến ngân hàng TMCP N2, chi nhánh T tiếp tục ký hợp đồng tín dụng từng lần và ngân hàng giải ngân số tiền 80.000.000 đồng ngay trong ngày, vợ chồng ông đã rút tiền từ ngân hàng ra và trả tiền mặt cho ông N số tiền 80.000.000 đồng tiền nợ gốc và 2.600.000 đồng tiền lãi (vay 6 ngày/số tiền vay 80.000.000 đồng), địa điểm trả tiền là tại một quán nước gần Ngân hàng TMCP N2 chi nhánh T. Tổng cộng vợ chồng ông đã trả cho ông N là 82.600.000 (tám mươi hai triệu sáu trăm nghìn) đồng. Ngoài khoản vay này vợ chồng ông không vay của ông N khoản tiền nào khác.

Vợ chồng ông không có vay tiền của bà Trần Ngọc D khoản tiền nào và không biết bà D là ai, ở đâu. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D ông đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST, ngày 09-05-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ các khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc D đối với ông Lâm Văn N về “Tranh chấp đòi tài sản”. Buộc ông Lâm Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Ngọc D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng, ghi nhận bà D không yêu cầu tính lãi.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 17/5/2023 ông Lâm Văn N làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Ngọc D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M là Người đại diện theo ủy quyền của ông N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh K không chấp nhận kháng cáo của ông N đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên

tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của Lâm Văn N trong hạn luật định, nên vụ án được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà D khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền là 90.000.000 đồng và cung cấp chứng cứ là giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 có nội dung “Ông Bình Văn S ngụ tại ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh có mượn của chị D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu đồng chẵn)”. Bà D giao cho ông N số tiền 90.000.000 đồng để đem về cho ông S đáo hạn ngân hàng, bà D và ông N thỏa thuận lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, thời hạn vay là 5 ngày. Quá thời hạn vay nhưng ông S không trả nợ nên bà D yêu cầu ông Lâm Văn N trả cho bà D số tiền trên.

Ông N thừa nhận giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 có nội dung ông S mượn bà D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu đồng) là chữ ký, chữ viết của ông, không phải chữ ký, chữ viết của ông S. Ông có giao cho bà D tờ biên nhận nợ ngày 14/11/2018, nhưng bà D không đồng ý giao tiền. Bà D yêu cầu ông viết cho bà D một giấy nhận nợ khác nội dung là ông vay tiền của bà D và ký tên của ông thì bà D mới đưa tiền và ông có vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng cho ông S, số tiền vay này ông đã trả cho bà D xong và bà D đã hủy bỏ giấy nhận nợ mới này. Do vậy, ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D.

[3] Xét thấy, bà D là người cho vay đáo hạn ngân hàng, ông N là người giới thiệu khách hàng đến vay tiền của bà D đồng thời ông N cũng là người vay tiền của bà D để đáo hạn ngân hàng cho người khác.

[3.1] Bà D cho rằng ngày 14/11/2018, bà giao cho ông N số tiền 90.000.000 đồng để đem về cho ông S đáo hạn ngân hàng, bà D và ông N thỏa thuận lãi suất là 3000 đồng/1.000.000 đồng/1 ngày, thời hạn vay là 5 ngày; ông N giao cho bà giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 có nội dung “Ông Bình Văn S ngụ tại ấp B, xã

N, huyện C, tỉnh Tây Ninh có mượn của chị D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu đồng chẵn)”.

[3.2] Đối với số tiền vay 90.000.000 đồng thì ông N là người nhận tiền cũng là người thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay nhưng giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 thì người vay tiền là ông Bình Văn S trong khi bà D và ông S chưa quen biết nhau. Thời hạn vay là 05 ngày, quá thời hạn vay đã lâu nhưng ông N, ông S không trả tiền lãi, tiền vốn và không có thỏa thuận gì khác nhưng đến nay bà D mới khởi kiện là không phù hợp với thực tế khách quan.

[3.3] Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh và Bản án dân sự phúc thẩm số 154/2020/DS-PT ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh thể hiện từ ngày 12/10/2018 đến ngày 03/12/2018 bà D cho ông N vay 05 lần với số tiền là 636.800.000 đồng, các lần vay tiền ông N đều ghi giấy nhận nợ. Ngoài ra, ngày 14/11/2019 bà D ghi giấy nhận tiền của ông N là 74.350.000 đồng

[3.4] Như vậy việc vay tiền giữa bà D và ông N từ trước đến nay đều được lập giấy. Bà D căn cứ giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 có nội dung “Ông Bình Văn S ngụ tại ấp B, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh có mượn của chị D số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu đồng chẵn)” và cho rằng ông N bảo lãnh trả số tiền trên nên yêu cầu ông N trả trong khi ông N không thừa nhận bảo lãnh, bà điều không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[3.5] Việc ông N cho rằng ông có giao cho bà D tờ biên nhận nợ lập ngày 14/11/2018, nhưng bà D không đồng ý giao tiền. Bà D yêu cầu ông viết cho bà D một giấy nhận nợ khác nội dung là ông vay tiền của bà D và ký tên của ông thì bà D mới đưa tiền và ông có vay của bà D số tiền 80.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng cho ông S, số tiền vay này ông đã trả cho bà D xong và bà D đã hủy bỏ giấy nhận nợ mới này. Lời trình bày của ông N phù hợp với thực tế khách quan, phù hợp số tiền ông S vay và thời gian trả nợ cho ông N và ông N trả nợ cho bà D.

[4] Từ những phân tích nêu trên thấy rằng yêu cầu khởi kiện của bà D và chứng cứ bà D cung cấp chưa đủ cơ sở vững chắc để buộc ông N trả số tiền nợ theo yêu cầu bà D. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giấy nhận nợ lập ngày 14/11/2018 do ông N viết và ký tên; ông N thừa nhận có nhận của bà D số tiền 90.000.000 đồng để đưa cho ông S vay đáo hạn ngân hàng nhưng ông N không chứng minh được đã trả cho bà D số tiền trên nên buộc ông N trả cho bà D số tiền 90.000.000 đồng là chưa xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện

.

Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Xét thấy, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa không cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[6] Về án phí: bà D phải chịu án phí sơ thẩm dân sự, án phí phúc thẩm dân sự các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N1.
- Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 54/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Căn cứ vào các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 166, Điều 186 và Điều 188 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc D đối với ông Nguyễn Văn N1 về việc bà D yêu cầu ông N1 trả số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

2. 2 Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Ngọc D phải chịu là 4.500.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 2.250.000 (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0017845 ngày 18/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, số tiền án phí còn lại phải nộp là 2.250.000 đồng

Ông Lâm Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho ông N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo Biên lai thu số 0018553, ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Hữu Chiến